

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT -BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Sửa đổi theo Thông tư số 162/2010/TT -BTC

ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.826.439.497.247	4.595.293.741.775
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	2.262.757.633.054	1.712.297.012.483
1. Tiền	111		877.757.633.054	696.567.012.483
Trong đó : Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán			876.080.433.173	695.231.794.713
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.385.000.000.000	1.015.730.000.000
II.				
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	1.230.997.485.093	1.776.063.689.378
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.293.553.899.245	1.822.166.942.418
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(62.556.414.152)	(46.103.253.040)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.323.585.221.152	1.100.593.798.651
1. Phải thu của khách hàng	131	VI.07	420.145.496.362	499.788.484.016
2. Trả trước cho người bán	132	VI.08	6.659.665.031	3.838.358.019
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	VI.07	18.130.668.074	48.511.192
5. Các khoản phải thu khác	138	VI.07	1.031.189.105.425	811.353.953.245
Dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá chứng				
6. khoản ủy thác đầu tư ngắn hạn	139	VI.10	(152.539.713.740)	(214.435.507.821)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.099.157.948	6.339.241.263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.085.942.687	4.428.098.616
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.07	58.891.766	119.318.128
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại TP chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.954.323.495	1.791.824.519



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3.180.730.880.040	3.069.822.261.481
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.171.707.786.066	1.093.397.637.136
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	VI.09	1.274.295.249.739	1.193.537.915.322
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán ủy thác đầu tư dài hạn	219	VI.10	(102.587.463.673)	(100.140.278.186)
II. Tài sản cố định	220		137.634.172.696	144.913.865.985
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.04	21.095.212.865	23.984.681.097
<i>Nguyên giá</i>	222		77.703.155.457	94.222.251.509
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(56.607.942.592)	(70.237.570.412)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.05	116.538.959.831	120.929.184.888
<i>Nguyên giá</i>	228		156.122.984.331	155.665.147.084
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(39.584.024.500)	(34.735.962.196)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.792.983.991.446	1.748.820.906.284
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02	342.000.000.000	342.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02	-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	VI.02	1.051.552.943.522	1.021.342.587.931
Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		1.051.552.943.522	1.021.342.587.931
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	VI.02	548.616.990.000	548.616.990.000
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	259	VI.02	(149.185.942.076)	(163.138.671.647)
V. Tài sản dài hạn khác	260		78.404.929.832	82.689.852.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.03	1.975.025.260	8.861.760.393
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.16	52.789.729.566	52.687.916.677
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	VI.06	17.482.911.796	14.982.911.796
4. Tài sản dài hạn khác	268		6.157.263.210	6.157.263.210
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.007.170.377.287	7.665.116.003.256

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.131.120.629.919	2.676.923.165.630
I. Nợ ngắn hạn	310		3.131.120.629.919	2.676.923.165.630
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.17	74.841.302.311	357.728.021.077
2. Phải trả người bán	312		164.637.466	9.234.113.425
3. Người mua trả tiền trước	313	VI.12	120.416.845.307	99.049.773.750
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.14	13.520.240.927	18.442.549.211
5. Phải trả người lao động	315		18.887.140	53.077.997
6. Chi phí phải trả	316	VI.11	17.427.645.631	10.057.038.337
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.13	1.958.460.473.276	1.191.022.103.916
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	VI.18	846.191.391.286	910.301.627.487
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		8.322.960.662	4.474.923.850
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		605.427.160	605.427.160
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		90.409.940.876	75.065.576.088
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		740.877.877	888.933.332
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.876.049.747.368	4.988.192.837.626
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	4.876.049.747.368	4.988.192.837.626
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.537.949.420.000	3.526.117.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.944.356.378	340.921.476.378
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(89.246.317.760)	(89.246.186.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư, phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		335.813.119.252	289.383.181.436
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		746.589.169.498	921.016.945.812
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		8.007.170.377.287	7.665.116.003.256

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư nhận giữ hộ	002		-	-
3. Nợ khó đòi đã xử lý	003		-	-
4. Ngoại tệ các loại	004		-	-
5. Nguồn vốn khấu hao	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		12.911.326.570.000	13.269.603.970.000
6.1 Chứng khoán giao dịch	007		11.614.585.150.000	11.763.352.280.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		191.220.550.000	547.882.530.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		9.793.690.660.000	9.578.229.100.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		1.629.673.940.000	1.637.240.650.000
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		147.560.090.000	179.044.560.000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		-	300.000.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		147.015.090.000	173.199.560.000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		545.000.000	5.545.000.000
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố	017		730.953.550.000	646.344.340.000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		730.953.550.000	646.344.340.000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	-
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027		320.021.440.000	169.698.350.000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		6.944.100.000	-
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		302.675.140.000	164.999.950.000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		10.402.200.000	4.698.400.000
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	031		-	-
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		-	-
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		-	-
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		-	-
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		-	-
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút giao dịch của tổ chức khác	036		-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037		98.206.340.000	511.164.440.000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		-	-
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		93.929.530.000	506.797.630.000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		4.276.810.000	4.366.810.000
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch giao dịch của tổ chức khác	041		-	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		-	-
6.8.1 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		-	-
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		-	-
6.8.3 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		-	-
6.8.4 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay giao dịch của tổ chức khác	046		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013
 Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
7 Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		805.149.830.000	839.705.300.000
Trong đó:				
7.1 Chứng khoán giao dịch	051		708.546.390.000	794.415.700.000
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		7.219.270.000	7.221.730.000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		666.099.720.000	759.298.770.000
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		35.227.400.000	27.895.200.000
7.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		61.943.000.000	7.995.000.000
7.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		1.000.000.000	1.000.000.000
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		59.943.000.000	6.995.000.000
7.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		1.000.000.000	-
7.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3 Chứng khoán cầm cố	061		32.580.440.000	32.580.440.000
7.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		32.580.440.000	32.580.440.000
7.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4 Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	071		2.080.000.000	4.714.160.000
7.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		2.080.000.000	4.714.160.000
7.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		-	-
7.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	075		-	-
7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		-	-
7.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		-	-
7.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		-	-
7.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		-	-
7.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút giao dịch của tổ chức khác	080		-	-
7.7 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8 Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9 Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10 Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		-	-

Người Lập Biểu

Dương Hữu Mùi

Kế Toán Trưởng

Hoàng Thị Minh Thủy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

CHỨNG KHOÁN

SÀI GÒN

Nguyễn Hồng Nam

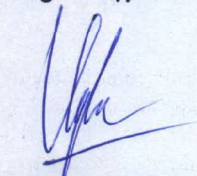


KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: VND

1	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2		3	4	5	6	7
1	Doanh thu	01	181.890.931.927	193.337.737.331	554.589.967.507	610.957.354.182
	<i>Trong đó:</i>					
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	27.802.880.600	21.956.345.791	97.416.391.278	87.217.390.696
	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	54.923.899.635	82.550.755.485	168.131.209.793	236.011.497.581
	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng	01.3	-	-	-	-
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4	68.182	24.000.000	4.580.621	29.061.000
	Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	5.774.427.656	5.973.586.195	13.511.646.804	21.667.574.049
	Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	1.283.765.919	1.261.327.744	4.048.625.610	3.741.820.070
	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7	-	-	-	-
	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	180.547.557	116.373.806	538.704.716	676.355.203
	Doanh thu khác	01.9	91.925.342.378	81.455.348.310	270.938.808.685	261.613.655.583
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh					
3	(10=01-02)	10	181.890.931.927	193.337.737.331	554.589.967.507	610.957.354.182
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	11	135.217.966.126	175.322.582.884	286.634.484.584	243.814.858.807
	<i>Trong đó:</i>					
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.1	102.263.794.094	91.632.030.354	343.582.661.637	370.143.890.319
	Chi phí dự phòng chứng khoán	11.2	32.954.172.032	83.690.552.530	(56.948.177.053)	(126.329.031.512)
5	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	46.672.965.801	18.015.154.447	267.955.482.923	367.142.495.375
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.595.477.389	2.289.815.250	8.258.755.964	7.238.006.784
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	44.077.488.412	15.725.339.197	259.696.726.959	359.904.488.591
8	Thu nhập khác	31	18.819.481.405	2.353.301	51.742.784.545	4.905.386.516
9	Chi phí khác	32	6.114.049	6	72.287.360	657.594.670
10	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	18.813.367.356	2.353.295	51.670.497.185	4.247.791.846
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	62.890.855.768	15.727.692.492	311.367.224.144	364.152.280.437
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10.281.069.499	-	59.151.471.537	71.917.336.362
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.844.905	-	(101.812.889)	(54.776.207.932)
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	52.603.941.364	15.727.692.492	252.317.565.496	347.011.152.007
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-	-	-

Người Lập Biểu



Dương Hữu Mùi

Kế Toán Trưởng



Hoàng Thị Minh Thủy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2013

P. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hồng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

Ban hành theo T. Tư số 95/2008 /TT -BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Sửa đổi theo Thông tư số 162/2010 /TT -BTC

ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy Kế Từ Đầu Năm Đến Cuối Quý Năm	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	311.367.224.144	364.152.280.437
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.525.018.787	18.834.886.628
- Các khoản lập dự phòng	03	(56.948.177.053)	(126.329.031.512)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05	(63.840.891.903)	(44.271.198.529)
- Chi phí lãi vay	06	2.679.885.159	1.579.831.055
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	205.783.059.134	213.966.768.079
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(247.678.763.125)	(294.999.514.226)
- Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn	10	505.781.680.437	(1.003.724.287.215)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	720.091.827.585	1.427.808.347.339
- Tăng giảm chi phải trả trước	12	6.688.233.289	9.366.227.483
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.160.893.898)	(1.396.833.915)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(58.691.321.390)	(68.914.341.803)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	200.426.722
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(13.535.597.902)	(13.855.633.456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.115.278.224.130	268.451.159.007
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(8.344.465.470)	(5.501.878.389)
2. Tiền thu, chi về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.827.272.727	1.665.760.606
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(61.530.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	70.218.106.711	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(76.798.014.080)	(76.886.657.671)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	59.466.327.000	126.152.926.421
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.141.556.079	94.149.755.520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	51.980.782.967	139.579.906.488

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	15.854.880.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(131.760)	(654.900.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	1.592.975.237.053	607.208.530.864
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.875.861.955.819)	(429.251.580.802)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(349.766.416.000)	(85.038.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(616.798.386.526)	177.217.011.562
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	550.460.620.571	585.248.077.057
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.712.297.012.483	1.619.838.319.136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.262.757.633.054	2.205.086.396.193

Người Lập Biểu



Dương Hữu Mùi

Kế Toán Trưởng



Hoàng Thị Minh Thủy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2013

P. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hồng Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU


CHỈ TIÊU - 9 tháng năm 2013	Thuyết minh	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.526.117.420.000	11.832.000.000	-	3.537.949.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		340.921.476.378	4.022.880.000	-	344.944.356.378
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		(89.246.186.000)	(131.760)	-	(89.246.317.760)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư, phát triển		-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		289.383.181.436	46.429.937.816	-	335.813.119.252
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		921.016.945.812	252.317.565.496	426.745.341.810	746.589.169.498
Cộng		4.988.192.837.626	314.602.251.552	426.745.341.810	4.876.049.747.368

CHỈ TIÊU - 9 tháng năm 2012	Thuyết minh	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.526.117.420.000	-	-	3.526.117.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		340.921.476.378	-	-	340.921.476.378
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		(88.591.286.000)	(654.900.000)	-	(89.246.186.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư, phát triển		-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		289.383.181.436	-	-	289.383.181.436
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		815.491.595.383	347.011.152.007	349.747.436.264	812.755.311.126
Cộng		4.883.322.387.197	346.356.252.007	349.747.436.264	4.879.931.202.940

Người Lập Biểu


 Dương Hữu Mùi

Kế Toán Trưởng


 Hoàng Thị Minh Thủy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2013
 P. Tổng Giám Đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính quý 03 năm 2013 (chưa hợp nhất) của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán.
4. **Tổng số nhân viên** : 403
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Giải thích chênh lệch lợi nhuận quý 3/2013 với quý 2/2012: Kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế quý 3/2013 của Công ty lãi 52.603.941.364 đồng, tăng 234% tương ứng 36.876.248.872 đồng so với cùng kỳ quý 3/2012 chủ yếu do chi phí dự phòng của quý 3/2013 giảm nhiều so với Quý 3/2012 với mức giảm 61% tương ứng 50.736.380.498 với sự tác động của thị giá chứng khoán ngày 30.09.2013 tăng so với thị giá chứng khoán tại ngày 30.9.2012

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là năm tài chính thứ 13 của Công ty.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính) và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành theo:
 - ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và